

MIRAE

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Trụ sở chính:

Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 3791038

Fax: 0650 3791037

Website : www.miraejsc.com

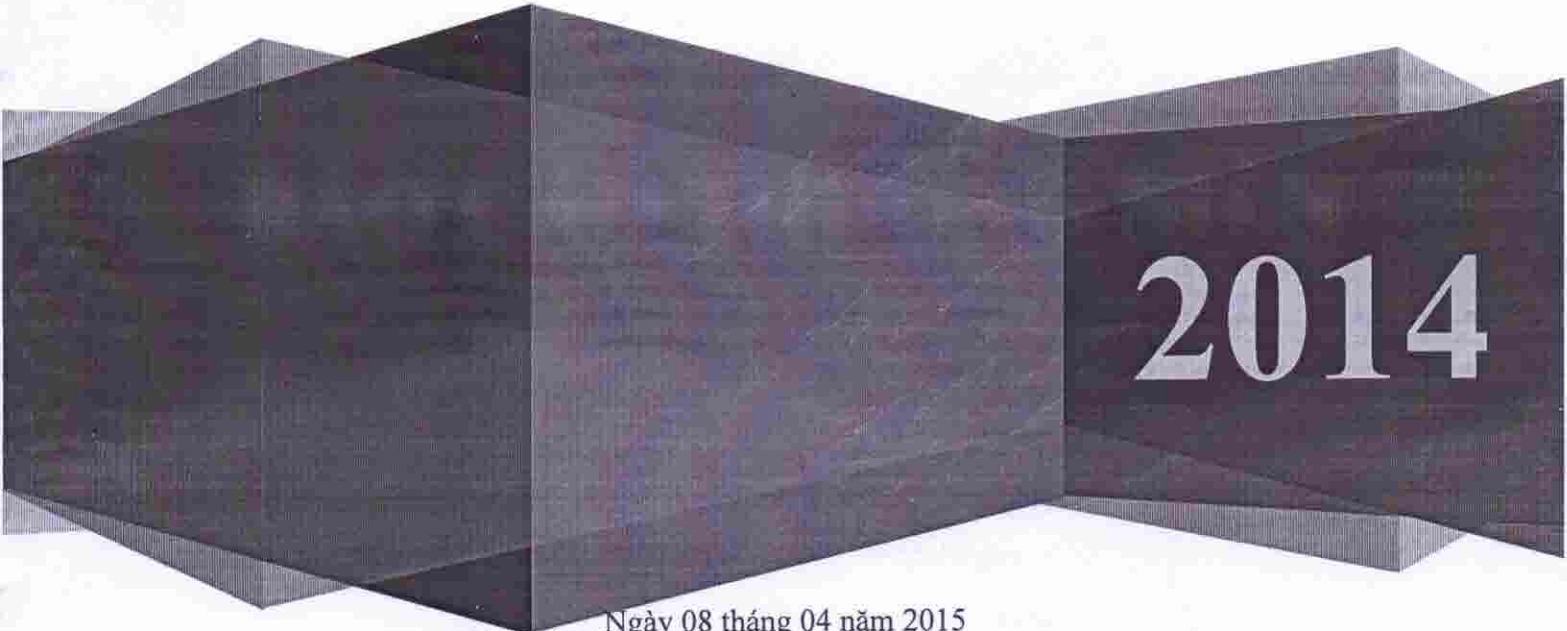
Chi nhánh Hưng Yên :

Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0321 3974 170

Fax: 0321 974 172

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



2014

Ngày 08 tháng 04 năm 2015

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG:	3
1.	Thông tin khái quát :	3
2.	Quá trình hình thành và phát triển:	3
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	5
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	5
5.	Định hướng phát triển:	7
6.	Các rủi ro:	8
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:	8
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:	8
2.	Tổ chức và nhân sự:	10
3.	Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:	13
4.	Tình hình tài chính:	13
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	14
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:	14
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	14
2.	Tình hình tài chính:	14
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:	16
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai:	16
5.	Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có):	17
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:	17
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:	17
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty:	17
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:	18
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY:	18
1.	Hội đồng quản trị:	18
2.	Ban kiểm soát:	19
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:	20
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	22
1.	Ý kiến kiểm toán:	22
2.	Báo cáo tài chính được kiểm toán:	22

I. THÔNG TIN CHUNG:**1. Thông tin khái quát :**

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Mirae**
- Giấy chứng nhận đầu tư số :461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 06/07/2007 , cấp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 16/03/2015.
- Vốn điều lệ: 444.379.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 444.379.000.000 đồng
- Địa chỉ: Khu Phố 1B, Phường An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại: 0650 3791 038 Số fax: 0650 3791 037
- Website: www.miraejsc.com
- Mã cổ phiếu: KMR

2. Quá trình hình thành và phát triển:**- Thành lập:**

Công ty Cổ phần Mirae tiền thân là Công ty TNHH Mirae Fiber VN, chính thức thành lập ngày 15/11/2001. Công ty TNHH Mirae Fiber VN có chủ đầu tư là Công ty TNHH Mirae Fiber Technology Co., Ltd. Điềm qua quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Mirae có các cột mốc đáng nhớ như sau:

Ngày	Sự kiện	Vốn điều lệ	Vốn đăng ký	GCN đầu tư
Năm 2001 : THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH MIRAE FIBER VN				
15/11/2001	Thành lập Công ty TNHH Mirae Fiber VN (chủ đầu tư là Công Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc)	650.000 USD		130/GP-KCN-BD
20/02/2002	Tăng vốn pháp định	950.000 USD		130/GPĐC1-KCN-BD
18/06/2002	Tăng vốn pháp định	1.050.000 USD		130/GPĐC2-KCN-BD
25/11/2004	Tăng vốn pháp định	2.500.000 USD		130B/GP-KCN-BD
29/11/2005	Tăng vốn pháp định	3.760.000 USD		130B/GPĐC2-KCN-BD
Năm 2007 : CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE				
06/07/2007	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần Mirae.	116.820.660.000 đồng		461033000152

		(7.260.000 USD)		
28/11/2007	Tăng vốn điều lệ	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)		461033000152 điều chỉnh lần 1
Năm 2008: NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM				
23/06/2008	Niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	
28/07/2008	Mở rộng nhà xưởng	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 2
26/12/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh : sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc thiết bị làm gòn, đệm...	132.870.660.000 đồng (8.260.000 USD)	72.368.500.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 3
Năm 2010: HỢP NHẤT VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE FIBER VIỆT NAM (KMIF)				
26/01/2010	Hợp nhất với CTCP Mirae Fiber Việt Nam tại Hưng Yên. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ Phần Mirae Fiber.	273.041.890.000 đồng (16.968.609 USD)	212.539.730.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 4
Năm 2010 - 2012: PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỜNG VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG				
08/09/2010	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.076.111 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	324.511.870.000 đồng (20.167.290 USD)	253.300.840.000 đồng.	461033000152 điều chỉnh lần 5
15/03/2011	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính do Nhà nước thay đổi tên gọi hành chính	324.511.870.000 đồng (20.167.290 USD)	253.300.840.000 đồng.	461033000152 điều chỉnh lần 6
06/11/2012	Tăng vốn điều lệ do phát hành 1.947.035 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD)	268.498.540.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 7
Năm 2014: CHÀO BÁN RIÊNG LẺ, PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TĂNG VỐN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG				
09/06/2014	Niêm yết bổ sung 7.548.368 cổ phiếu của các cổ đông sáng lập nước ngoài trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	343.982.220.000 đồng (21.102.106 USD)	343.982.220.000 đồng	
08/10/2014	Tăng vốn điều lệ do chào bán riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM	403.982.220.000 đồng (23.926.965 USD)	403.982.220.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 8
23/12/2014	Tăng vốn điều lệ do phát hành 4.039.678 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu và niêm	444.379.000.000 đồng (25.828.885 USD)	444.379.000.000 đồng	461033000152 điều chỉnh lần 9

	yết bổ sung trên Sổ Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM			
--	---	--	--	--

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chăn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, nệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, nệm, chăn gòn, nệm, lò xo, máy khâu;
- Sản xuất nệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu nệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, nệm, chăn gòn, nệm lò xo.

– Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty được sản xuất tại 2 nhà máy ở Bình Dương và Hưng Yên và được cung cấp trên toàn quốc và xuất khẩu đến các thị trường may mặc lớn của Việt Nam như Hàn Quốc, Châu Âu và Mỹ.

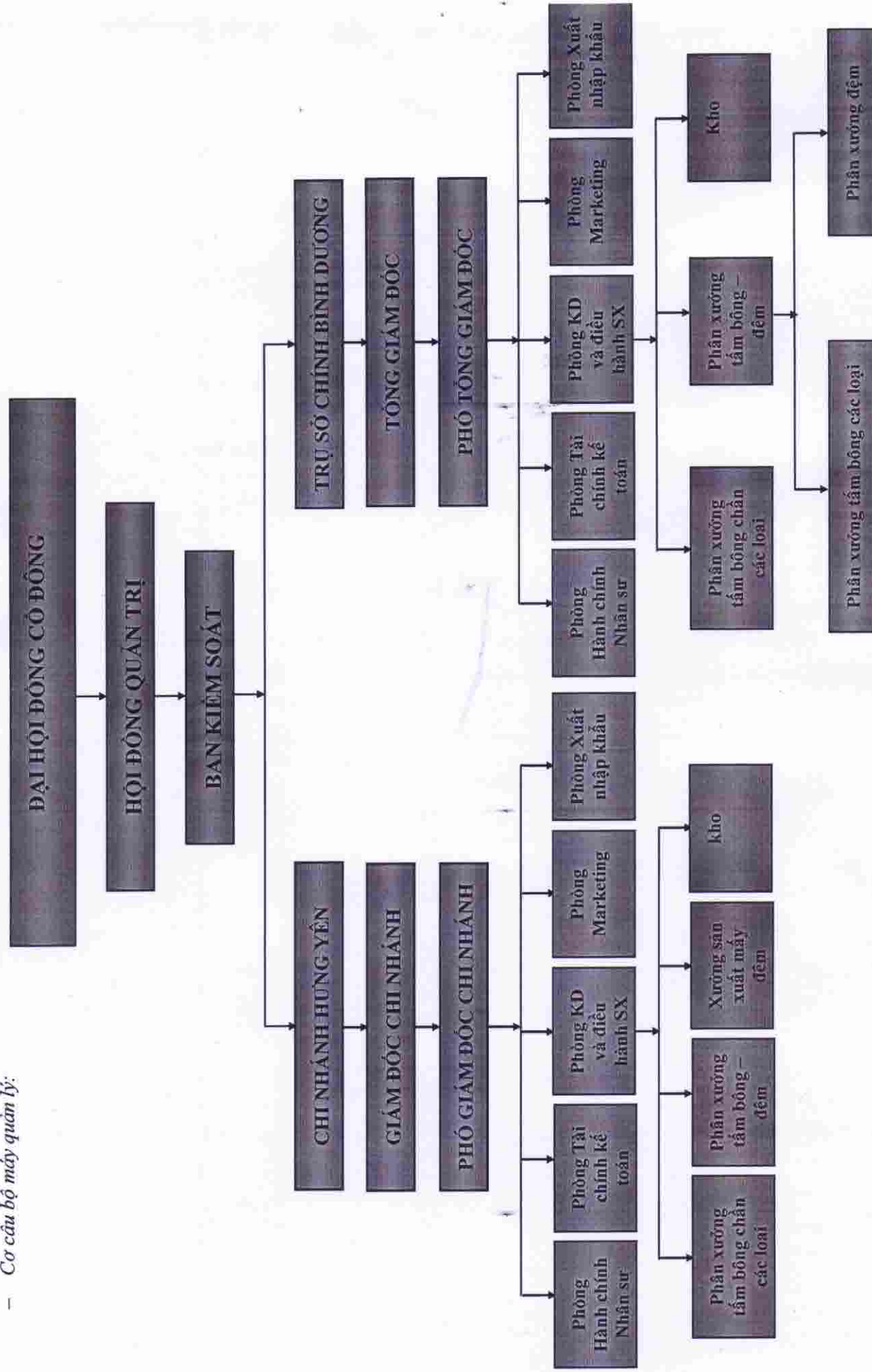
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

– Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo mô hình quản trị của một công ty cổ phần đại chúng theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng Khoán bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban giám đốc
- Các cán bộ quản lý

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết : không có

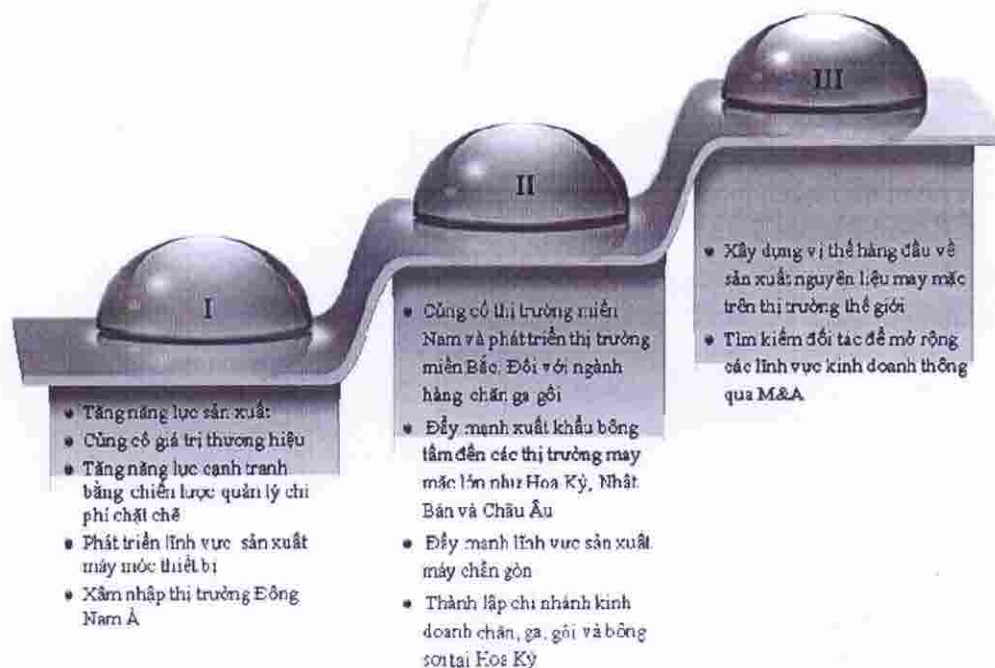
5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trải qua quá trình 10 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Mirae đã dần khẳng định được vị trí của mình trong ngành sản xuất nguyên vật liệu cung ứng cho ngành may mặc. Từ vị thế là một chi nhánh của Công ty cổ phần Mirae Fiber Tech của Hàn Quốc tại Việt Nam, chỉ sản xuất theo các đơn hàng cung cấp nguyên liệu gòn của Công ty mẹ, đến nay, Công ty đã trở thành một công ty độc lập, là một trong những nhà cung cấp nguyên liệu gòn lớn nhất cho ngành may mặc Việt Nam, đồng thời xuất khẩu sang các nước khác. Hơn nữa, tận dụng các lợi thế nguyên phụ liệu đầu vào, Công ty đã bắt đầu phát triển ngành hàng chăn, ga, gối, đệm từ năm 2008.

Sau khi hoàn thiện việc sáp nhập với Công ty cổ phần Mirae Fiber tại tỉnh Hưng Yên ở Phía Bắc, Công ty trở thành công ty hàng đầu cung cấp sản phẩm padding lớn nhất Việt Nam. Với qui mô hoạt động mở rộng và các nguồn lực dồi dào, lãnh đạo Công ty đã mạnh dạn đề ra các mục tiêu phát triển cao hơn để đưa Mirae trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trong mọi ngành nghề hoạt động của Công ty, bao gồm không chỉ có ngành chủ lực là sản xuất gòn, mà còn cả các ngành sản xuất chăn, ga, gối, đệm và đặc biệt là ngành sản xuất máy móc thiết bị và cung cấp bông sợi cho các nhà máy sản xuất đệm và tấm bông nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty và các cổ đông.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:



- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, ý thức trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích của cộng đồng thông qua các hoạt động như:

- Đầu tư cải tiến công nghệ, xây dựng và đảm bảo chất lượng hệ thống xử lý nước thải, giữ gìn môi trường làm việc sạch sẽ, hiện đại cho công nhân viên và bảo vệ môi trường cho công

- Tổ chức, hỗ trợ và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên của Công ty thực hiện các công tác xã hội và công tác từ thiện.
- Các lãnh đạo người Hàn Quốc của Công ty cũng giúp kêu gọi sự quan tâm, giúp đỡ cho các tổ chức từ thiện từ phía các đối tác, các tổ chức nhân đạo tại Hàn Quốc.

6. Các rủi ro:

- Cùng với những dự báo khả quan của ngành may mặc Việt nam trong năm 2015 là những khó khăn đến từ sự cạnh ngày càng khốc liệt có thể ảnh hưởng đến thị phần của Mirae. Rủi ro cạnh tranh đến từ các đối thủ khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nguyên phụ liệu may mặc. Hơn nữa, ngay cả các khách hàng của Công ty cũng đang đầu tư máy móc thiết bị để tự chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào cho mình.
- Sự bất ổn chính trị ở một số khu vực trên thế giới cũng đem đến những rủi ro có thể khiến tăng trưởng kinh tế và sức mua từ các thị trường lớn có thể thấp hơn kỳ vọng
- Mặt khác, hiệp định TPP cũng có những quy định khắt khe hơn về nguồn gốc xuất xứ, công nghệ và lao động có khả năng làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.
- Hơn nữa, khi hội nhập sâu với thị trường thế giới, Công ty phải đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về trách nhiệm xã hội, nhân mác sinh thái, bảo vệ môi trường...

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

– *Kết quả hoạt động sản xuất trong năm:*

- Doanh thu theo các nhóm sản phẩm của Công ty trong năm 2014

DVT: Đồng

Stt	Nhóm sản phẩm	Doanh thu năm 2014
1	Tấm bông (padding)	275,570,837,158
2	Tấm chăn (quilting)	52,290,466,758
3	Chăn, ra, gối ..(bedding)	4,870,637,079
4	Nệm lò xo (spring mattress)	4,142,684,021
5	Máy móc thiết bị (machine)	5,853,473,891
6	Khác (others)	3,798,803,899
	Tổng cộng	346,526,902,806

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2014:

ĐVT: đồng

Sr	Khoản mục	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346,829,709,021
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	302,806,215
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	346,526,902,806
4	Giá vốn hàng bán	278,749,245,934
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,777,656,872
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,663,742,592
7	Chi phí tài chính	9,470,210,474
8	Chi phí bán hàng	22,546,512,973
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,838,187,876
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,586,488,141
11	Thu nhập khác	8,791,024,589
12	Chi phí khác	6,753,011,817
13	Lợi nhuận khác	2,038,012,772
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,624,500,913
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,357,984,557
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-240,798,584
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,507,314,940
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	Số sánh Thực hiện / Kế hoạch
Doanh thu thuần (đồng)	438,516,456,000	346,526,902,806	79.02%
Vốn điều lệ (đồng)	444,379,000,000	444,379,000,000	100.00%
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	23,967,261,074	4,507,314,940	18.81%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	5.47%	1.30%	23.80%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ	5.39%	1.01%	18.81%

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP đến ngày 31/12/2014
1	Shin Young Sik	Tổng giám đốc	36,83%
2	Shin Dong Jin	Phó tổng giám đốc	-
3	Kim Chul Soo	Phó tổng giám đốc	0,01%
4	Choi Young Ho	Phó tổng giám đốc	0,71%
5	Park Hee Sung	Phó tổng giám đốc	-
6	Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	0,15%

- Lý lịch các thành viên ban điều hành:

• Ông SHIN YOUNG SIK - Tổng giám đốc

- Năm sinh: 1958
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ : Cử nhân kinh tế - Đại học Incheon
Thạc sỹ QTKD - Đại học Chung Ang
- Quá trình công tác:

1978 – 1987	Trưởng Sĩ quan lục quân Seoul
1978 – 1984	Trưởng Quản lý kinh tế Seoul
1980 – 1987	Trung úy quân đội Seoul
1987 – 1997	Phó giám đốc Công ty MOOLSAM, Seoul, Hàn Quốc
1998 – 2007	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc công ty TNHH Mirae Fiber Tech, Seoul, Hàn Quốc
2001 – 9/2007	Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Mirae Fiber Hưng Yên.
10/2007 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.
- Số cổ phần nắm giữ đến ngày 31/12/2014: 16.366.442 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 4.706.434 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 11.660.008 cổ phần

• Ông SHIN DONG JIN – Phó tổng giám đốc

- Năm sinh: 1966
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :

1993 – 1994	Nhân viên phòng kinh doanh , Công ty Korea Moolsan
1994 – 2003	Giám đốc kinh doanh Công ty Viko Glowin
2004 – Nay	Phó tổng giám đốc, Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2014: 0 cổ phần

• Ông KIM CHUL SOO – Phó tổng giám đốc

- Năm sinh: 1966
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

1985 – 1986	Nhân viên phòng xuất hàng. Công ty World Wide Express & Tour
1989 – 1993	Phó giám đốc Công ty TNHH Poong Lim

- 1993 – 1995 Phó giám đốc, phòng tài chính. Công ty Xây dựng và Điều hành máy móc
- 1995 – 1997 Giám đốc Công ty TNHH Korea Symons
- 11/1997 – 03/1998 Phó giám đốc tài chính Công ty Korea Moolsan
- 03/1998 – 7/2006 Trưởng phòng quản lý xuất nhập khẩu. Công ty Dong Yang Menics
- 08/2005 – 05/2007 Giám Đốc Phòng quản lý Công ty Yeilbiotech
- 09/2007– Nay Phó Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị CTCP Mirae
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2014: 6.508 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 6.508 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

• **Ông CHOI YOUNG HO – Phó tổng giám đốc**

- Năm sinh: 1968
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Trình độ văn hoá: Cử nhân
- Quá trình công tác:
 - 1994 – 2006 Trưởng phòng, phòng nghiên cứu công nghệ thực phẩm Seoul
 - 2007 – nay Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae.
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2014: 316.264 cổ phần
 - Trong đó: Sở hữu cá nhân: 316.264 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

• **Ông PARK HEE SUNG – Phó tổng giám đốc**

- Năm sinh: 1973
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Năm 1998 – Năm 2003 Trưởng phòng kinh doanh. Công ty Viko Glowin. Hàn Quốc
 - Năm 2003 – Nay Phó Tổng giám đốc, Thành viên hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mirae
- Số cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2014: 0 cổ phần

• **Ông NGUYỄN NGỌC LIÊN – Kế toán trưởng**

- Năm sinh: 1981
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hoá: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Năm 1999 – Tháng 6/2004 Nhân viên kế toán, Công ty Cổ phần xây lắp Công nghiệp thực phẩm Hà Nội
 - Tháng 7/2004- Tháng 6/2007 Nhân viên kế toán công ty Cổ phần Hà Phát, Hưng Yên
 - Tháng 9/2007 – 2010 Thành viên Ban kiểm soát CT cổ phần Mirae Fiber
 - Tháng 04/2011 – nay Kế toán trưởng Công ty cổ phần Mirae
- Số cổ phần nắm giữ đến ngày 31/12/2014: : 64.734 cổ phần
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 64.734 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Những thay đổi trong ban điều hành : không có
- Số lượng cán bộ, nhân viên: tại thời điểm 31/12/2014, tổng số lao động trong Công ty là 417 người.
- Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc :

- Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...
- Công ty thường xuyên quan tâm cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động, thực hiện nghiêm túc công tác an toàn và bảo hộ lao động. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ để phân loại lao động, sắp xếp hợp lý, thực hiện các biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ chế độ đối với người lao động.
- Công ty giải quyết đầy đủ kịp thời các chế độ khác đối với người lao động như chế độ nâng lương, nâng bậc, chế độ ốm đau thai sản, chế độ nghỉ hưu và chăm lo việc hiếu hỉ cho cán bộ công nhân viên... Bên cạnh đó, công ty luôn quan tâm giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn...
- Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày làm việc/tuần với thời gian trung bình là 48 giờ/tuần. Mỗi ngày làm việc chia thành 2 ca, giờ làm việc gồm 8 tiếng làm chính và có thể 4 tiếng tăng ca tùy theo sức khỏe công nhân.
- Hợp đồng lao động thông thường được ký theo lộ trình: 1-2 tháng thử việc, kỳ hạn 6 tháng, kỳ hạn 1 năm, không xác định thời hạn.
- Công ty đặt trụ sở sản xuất tại Hưng Yên và Bình Dương, do vậy đối với công nhân viên ở xa nơi làm việc, Công ty có xe đưa đón tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của công nhân viên Công ty.

- Chính sách tuyển dụng đào tạo:

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực, trong định hướng phát triển của Công ty, Công ty đặc biệt chú trọng tới các giải pháp về nhân lực:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt, đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, lao động với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao;
- Hàng năm tổ chức tuyển chọn và hỗ trợ kinh phí thích đáng để cử cán bộ công nhân viên có thành tích, triển vọng phát triển tốt và nguyện vọng gắn bó lâu dài với công ty trong những lĩnh vực cần thiết đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn tại Hàn Quốc;
- Kien toàn bộ máy chuyên môn nghiệp vụ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp biên chế theo chức năng nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Tất cả các công nhân viên được tuyển dụng phải thông qua hình thức thi tuyển có quy chế rõ ràng, không tuyển dụng thông qua giới thiệu;
- Đảm bảo đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ bảo trợ khác đối với người lao động. Thực hiện ký kết hợp đồng lao động với mọi thành viên trong Công ty, tổ chức ký thỏa ước lao động tập thể giữa lãnh đạo Công ty và Công đoàn Công ty để bảo đảm quyền lợi cho người lao động.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động. Đối với cán bộ quản lý, Công ty xây dựng quy chế lương và được HĐQT phê duyệt.

Lương của cán bộ quản lý gồm lương khoán theo chức danh, công việc và các khoản phụ cấp. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Hàng năm, Công ty họp xét khen thưởng căn cứ vào danh sách đề nghị khen thưởng của các phòng ban Công ty.

- Công ty có chính sách phúc lợi hợp lý đối với người lao động. Ngoài việc chi trợ cấp khó khăn, chi phong trào văn hoá thể thao, bồi dưỡng công nhân viên nhân dịp lễ, Tết, chi ủng hộ..., Công ty chi trả cho công nhân viên theo mức lương cố định là 13 tháng lương/năm. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức cho công nhân viên đi tham quan, du lịch hàng năm. Những chính sách trên đã khuyến khích động viên kịp thời, gắn bó người lao động với Công ty.
- Thu nhập bình quân năm 2014: 6.300.000 đồng/tháng

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2014, Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị mới, cải tiến công nghệ để tăng năng lực sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm tại nhà máy Hưng Yên. Tổng giá trị đầu tư hơn 36 tỷ đồng

b. Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	658,048,322,573	599,898,063,498	9.69%
Doanh thu thuần	346,526,902,806	337,282,800,768	2.74%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,586,488,141	28,109,246,225	-76.57%
Lợi nhuận khác	2,038,012,772	-1,545,062,959	231.90%
Lợi nhuận trước thuế	8,624,500,913	26,564,183,266	-67.53%
Lợi nhuận sau thuế	4,507,314,940	19,273,834,291	-76.61%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	
H/s thanh toán ngắn hạn : TSLĐ/Nợ NH	1.6
H/s thanh toán nhanh: (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ NH	0.88
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	
H/s Nợ/Tổng TS	0.373
H/s Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.596
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:	
Vòng quay hàng tồn kho :	
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	1.68
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0.53
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	
HS Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0.013
HS Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0.009
HS Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0.007
HS LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	0.019

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**a. Cổ phần:**

Tổng số cổ phần đang lưu hành của công ty là : 44.435.434 cổ phần.

Trong đó, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là : 6.000.000 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Đối tượng	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Số lượng	Tỷ lệ
I. Cổ đông đặc biệt	96,318	-	5,859,525	11,660,008	17,615,851	39.64%
1. Hội đồng quản trị	-	-	5,859,525	11,660,008	17,519,533	39.42%
2. Ban giám đốc (tất cả đều là TV HĐQT)	-	-	-	-	-	-
3. Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
4. Giám đốc tài chính : không có	-	-	-	-	-	-
5. Kế toán trưởng	64,734	-	-	-	64,734	0.15%
6. Người được ủy quyền CBTT	31,584	-	-	-	31,584	0.07%
II. Cổ phiếu quỹ	-	2,466	-	-	2,466	0.01%
III. Công đoàn công ty	-	-	-	-	-	-
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
V. Cổ đông khác	22,542,162	22,392	1,911,327	2,343,702	26,819,583	60.35%
TỔNG CỘNG (*)	22,638,480	24,858	7,770,852	14,003,710	44,437,900	100.00%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Ngày 08/10/2014: tăng 60 tỷ do chào bán riêng lẻ 6 triệu cổ phiếu cho Công ty Mirae Fiber Tech và ông Shin Young Sik.
- Ngày 23/12/2014 : tăng 40.396.780.000 đồng do phát hành 4.039.678 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Tăng 1.032 cổ phiếu do mua lại cổ phiếu lẻ trong đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu ngày 23/12/2014.
- e. Các chứng khoán khác : không có

II. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Trong năm 2014, chỉ tiêu doanh thu thuần chỉ đạt 79.02% kế hoạch đề ra, điều này là do Công ty đã không dự trù được các ảnh hưởng từ khủng hoảng và suy giảm kinh tế của các nước trong khu vực Châu Âu, làm cho doanh thu của Công ty không tăng trưởng mạnh như kỳ vọng.
- Mặc dù vậy, doanh thu năm 2014 cũng đã tăng 2.74% so với năm 2013. Đóng góp phần lớn vào mức tăng này là ngành hàng chủ lực của Công ty - sản phẩm bông tằm (padding) với mức tăng 8.45% tương đương 21,4 tỷ. Đây là nhờ nỗ lực đẩy mạnh công tác marketing, tìm kiếm khách hàng mới từ các thị trường Mỹ, Nhật và Hàn Quốc
- Khác với sản phẩm tằm bông, doanh thu từ nhóm sản phẩm chăn, ra, gối nệm tiếp tục sụt giảm so với năm 2013 là 56,27 % tương đương 11,5 tỷ đồng là do sự cạnh tranh gay gắt trên thị

trường với lượng cung từ rất nhiều nhãn hiệu khác nhau trong khi Công ty ít đầu tư vào chi phí quảng cáo, quảng bá nhãn hiệu sản phẩm.

- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 4,5 tỷ đồng chỉ đạt được 18,81% của kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi tăng 25% tương đương 4,4 tỷ so với năm 2013. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của Nghị định 182/2013/NĐ-CP điều chỉnh mức lương năm 2014 và sự biến động tăng của ngành xăng dầu, là nguyên nhân gián tiếp làm cho các chi phí dịch vụ thuê ngoài tăng 10%. Ngoài ra, cùng với việc đầu tư, nâng cấp móc thiết bị, trong năm vừa qua, Công ty cũng đã tiến hành các hoạt động phát triển hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và an toàn lao động làm cho chi phí quản lý tăng nhiều.

2. Tình hình tài chính:

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013	Tăng/giảm	
	(đã kiểm toán)	(đã kiểm toán)	Số tiền	%
Tài sản ngắn hạn	285,515,794,481	247,948,070,505	37,567,723,976	15.15%
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,505,759,150	20,351,680,814	-9,845,921,664	-48.38%
Các khoản phải thu ngắn hạn	94,899,488,018	68,566,405,873	26,333,082,145	38.41%
Hàng tồn kho	165,766,190,409	149,508,366,850	16,257,823,559	10.87%
Các tài sản ngắn hạn khác	14,344,356,904	9,521,616,968	4,822,739,936	50.65%
Tài sản dài hạn	372,532,528,092	351,949,992,993	20,582,535,099	5.85%
Tài sản cố định	336,901,723,886	311,214,957,839	25,686,766,047	8.25%
Các tài sản dài hạn khác	8,071,271,265	7,663,595,613	407,675,652	5.32%
Lợi thế thương mại	27,559,532,941	33,071,439,541	-5,511,906,600	-16.67%
TỔNG TÀI SẢN	658,048,322,573	599,898,063,498	58,150,259,075	9.69%
Các khoản nợ ngắn hạn	148,380,061,503	152,862,666,313	-4,482,604,810	-2.93%
Các khoản vay ngắn hạn	95,049,736,318	101,695,342,655	-6,645,606,337	-6.53%
Phải trả người bán	15,126,813,149	16,830,576,575	-1,703,763,426	-10.12%
Nợ ngắn hạn khác	38,203,512,036	34,336,747,083	3,866,764,953	11.26%
Các khoản nợ dài hạn	727,000,000	263,202,928	463,797,072	176.21%
Vay và nợ dài hạn	727,000,000	263,202,928	463,797,072	176.21%
Vốn chủ sở hữu	508,941,261,070	446,772,194,257	62,169,066,813	13.92%
Vốn điều lệ	444,379,000,000	343,982,220,000	100,396,780,000	29.19%
Thặng dư vốn cổ phần	31,760,785,694	72,198,102,374	-40,437,316,680	-56.01%
Cổ phiếu quỹ	-23,786,213	-13,458,213	-10,328,000	76.74%
Các quỹ thuộc VCSH	16,861,582,421	13,970,507,276	2,891,075,145	20.69%
Lợi nhuận chưa phân phối	15,963,679,168	16,634,822,820	-671,143,652	-4.03%
TỔNG NGUỒN VỐN	658,048,322,573	599,898,063,498	58,150,259,075	9.69%

a. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản năm 2014 tăng 10% so với năm 2013. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 15,15% và tài sản dài hạn tăng 5,8 %. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 38%, chủ yếu là do công ty phải trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tăng tương đương 4,4 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn khác tăng 51% là do thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tăng tương đương 2,2 tỷ đồng, trong năm công ty chưa đề nghị hoàn. Khoản mục hàng tồn kho của Công ty tăng 11%, chủ yếu là do thành phẩm tăng lượng hàng sản xuất nhập kho chưa bán hết còn tồn, nhất là hàng tồn kho máy móc thiết bị, Công ty cần đẩy mạnh hơn nữa việc tìm kiếm các hợp đồng bán máy móc thiết bị nhằm nhanh chóng giảm lượng hàng tồn kho mặt hàng máy móc. Bên cạnh đó, Công ty cần xem xét lại lượng tồn kho an toàn của các mặt hàng khác từ nguyên vật liệu đến thành phẩm, sao cho lượng tồn kho ở mức thấp nhất nhưng vẫn đảm bảo khả năng đáp ứng kịp thời cho sản xuất nhằm giảm thấp phí tổn cơ hội về vốn và giảm thiểu tối đa chi phí tồn trữ hàng tồn kho. Khoản mục tài sản cố định tăng 25,7 tỷ đồng, trong năm Công ty đầu tư sửa chữa, nâng cấp một số dây chuyền máy móc thiết bị nhằm đổi mới công nghệ, tạo ra sản phẩm chất có lượng cao và tăng năng suất sản xuất.

b. Tình hình nợ phải trả

Các khoản vay ngắn hạn giảm 7% ,điều này cho thấy công ty quản lý nguồn vốn lưu động hiệu quả hơn, làm cho chi phí lãi vay giảm đáng kể so với năm 2013. Tuy nhiên, vay dài hạn trong năm 2014 tăng 176%, là do trong năm 2014 công ty vay để đầu tư TSCĐ

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Năm 2014, Công ty đã có những cải tiến đáng kể về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý: Công ty đã có chính sách thay đổi cơ cấu nhân sự nhằm cắt giảm tối đa chi phí nhân công, cụ thể: Công ty đã cắt giảm nhân sự dư thừa ở một số bộ phận, đồng thời sắp xếp lại công việc cho các cán bộ, công nhân viên còn lại sao cho làm việc có hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tập trung nguồn lực để phát huy năng lực cạnh tranh của ngành hàng chủ lực Padding và Quilting:
 - Tăng năng lực sản xuất bằng việc sửa chữa, nâng cấp chuyền sản xuất Padding tại nhà máy Hưng Yên và Bình Dương, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu cao nhất của khách hàng.
 - Hiện đại hóa quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng tại các nhà xưởng để đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm .
 - Nỗ lực hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, môi trường và an toàn lao động để đạt được chứng nhận Bluesign từ Bluesign System của Thụy Sĩ. Đây sẽ là một trong lợi thế cạnh tranh của Công ty để sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu khắt khe về trách nhiệm xã hội, nhân mác sinh thái, bảo vệ môi trường... của các khách hàng đến từ các thị trường lớn như Mỹ và Châu Âu.
 - Đẩy mạnh công tác marketing để tìm kiếm các khách hàng mới. Đặc biệt phối hợp với Công ty Mirae Fiber Tech tham gia các hội chợ triển lãm may mặc quốc tế, quảng bá

hình ảnh Công ty và thương hiệu bông tắm cao cấp của Công ty là UNIFIL và PUFFIAN đến các khách hàng tiềm năng.

- Đối với mặt hàng chăn, ga, gối, nệm:
 - Phòng Marketing sẽ tiến hành hoạt động nghiên cứu, đánh giá lại thị trường chăn, ga, gối để có thể tổ chức lại hệ thống đại lý và lựa chọn chủng loại hàng hóa phù hợp với tình hình thị trường có nhiều khó khăn như hiện nay.
 - Riêng sản phẩm nệm lò xo, chất lượng sản phẩm của Công ty đã được khẳng định thông qua các đơn hàng gia công cho các thương hiệu lớn trên thị trường trong năm 2014. Nhiệm vụ đặt ra là phải đẩy mạnh công tác marketing, tìm kiếm khách hàng tại các kênh khách hàng là khách sạn, các khu nghỉ dưỡng cao cấp ... để tối đa hóa lợi nhuận từ nhóm sản phẩm này.
- Đối với nhóm sản phẩm máy móc thiết bị, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu việc sản xuất, lắp đặt máy chăn gòn và máy sản xuất nguyên liệu sợi mà thị trường sẽ có nhu cầu rất lớn. Đồng thời đào tạo đội ngũ kỹ sư, công nhân giỏi để có thể đảm bảo chất lượng sản phẩm, cũng như dịch vụ bảo hành bảo trì, cho khách hàng.
- Quản lý và tiết kiệm chi phí ngày một hiệu quả hơn: rà soát lại và xây dựng các định mức chi phí hợp lý, thường xuyên phân tích các biến động chi phí để có thể điều chỉnh kịp thời, khuyến khích toàn thể nhân viên ý thức và thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) : không có

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.**
 - Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua một năm 2014 với các yếu tố tích cực như: tình hình vĩ mô ổn định, lãi suất cho vay giảm, xuất nhập khẩu và đầu tư FDI tăng trưởng. Đặc biệt, ngành dệt may là một trong những điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của Việt Nam năm 2014.
 - Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn chưa có bước phát triển như kỳ vọng. Các chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 đều không được hoàn thành.
 - Mặc dù vậy, trong quý 4 năm 2014, Công ty đã chào bán riêng lẻ thành công 6 triệu cổ phiếu và phát hành thêm 4.039.678 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn thu được đã giúp Công ty mạnh dạn đầu tư nâng cấp, cải tiến máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh trong năm 2015.
 - Ngoài ra, trong các tháng cuối năm 2014, Công ty đã tập trung phát triển hệ thống quản trị chất lượng, môi trường, an toàn lao động theo tiêu chuẩn của tổ chức Bluesign System của Thụy Sĩ, một tiêu chuẩn khá cao về bảo vệ môi trường, sử lý chất thải, các hóa chất độc hại, an toàn cho người lao động và người sử dụng sản phẩm. Đây là nỗ lực và quyết tâm của ban lãnh đạo Công ty trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, môi trường lao động cũng như

hình ảnh Công ty, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu khắt khe của các khách hàng đến từ các thị trường Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty :

- Ban giám đốc Công ty đã chấp hành tốt pháp luật, điều lệ hoạt động, qui chế quản trị và triển khai thực hiện đúng định hướng, nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị
- Ban giám đốc công ty đã báo cáo một cách trung thực, chính xác và kịp thời mọi mặt hoạt động của Công ty đến Hội đồng quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

- Tiếp tục phát triển các mặt hàng chủ lực của Công ty là padding và quilting. Đầu tư cải tiến công nghệ, máy móc thiết bị để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Xây dựng kế hoạch marketing hiệu quả hơn cho các mặt hàng chăn, ra, gối, nệm và sản xuất máy móc thiết bị. Tiếp tục nâng cao hình ảnh và giá trị thương hiệu Vivabon tại thị trường miền Trung và miền Bắc.
- Đầu tư nghiên cứu sản xuất máy chân gòn và sợi fiber.
- Thường xuyên đánh giá và rà soát chi phí sản xuất kinh doanh để đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả, tiết kiệm tối đa các nguồn lực.
- Thông qua việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường và an toàn lao động theo tiêu chuẩn của tổ chức Bluesign System, cải thiện môi trường làm việc của Công ty, giúp người lao động sẽ phát huy được tối đa năng suất lao động, đóng góp vào hiệu quả sản xuất chung của Công ty

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

Stt	Danh sách	Chức vụ	Tham gia điều hành	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại 31.12.2014	Chức danh TV HĐQT tại các công ty khác
1	Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	Tổng giám đốc	36,83%	Không có
2	Shin Dong Jin	Thành viên HĐQT	Phó tổng giám đốc	-	Không có
3	Kim Chul Soo	Thành viên HĐQT	Phó tổng giám đốc	0,01%	Không có
4	Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	Phó tổng giám đốc	0,71%	Không có
5	Park Hee Sung	Thành viên HĐQT	Phó tổng giám đốc	-	Không có
6	Lim Jeong Yul	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	1,87%	Không có
7	Shin Woo Chang	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	-	Không có
8	Kim In Sou	Thành viên HĐQT	Không tham gia điều hành	-	Không có

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hiện nay Công ty chưa có các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Số nghị quyết, quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2014/NQ-HĐQT	07/03/2014	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2014
02	02/2014/QĐ-HĐQT	26/05/2014	Đăng ký niêm yết cổ phiếu của các cổ đông sáng lập nước ngoài
03	03/2014/QĐ-HĐQT	30/10/2014	Điều chỉnh điều lệ, đăng ký lưu ký và niêm yết 6 triệu cổ phiếu chào bán riêng lẻ hoàn tất vào ngày 08/10/2014
04	04/2014/QĐ-HĐQT	26/11/2014	Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
05	05/2014/QĐ-HĐQT	30/12/2014	Điều chỉnh điều lệ, đăng ký lưu ký và niêm yết 4.039.678 cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, góp phần ban hành những nghị quyết, chủ trương, định hướng hoạt động cho Công ty.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:

Stt	Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại 31.12.2014
1	Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	0
2	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên BKS	0
3	Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	0

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2014 được tiến hành theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:
- Tham gia ý kiến với HĐQT trong các vấn đề: tổng kết và xác lập kế hoạch, chỉ định công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Công ty theo quy định của pháp luật; bàn bạc thực hiện chủ trương mở rộng qui mô kinh doanh.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm. Kiểm soát báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp

chặt chẽ với Công ty kiểm toán vào giữa kì và cuối kì để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra.

- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).
- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1,233,426,891	217,174,319	36,000,000	1,486,601,210
Shin Dong Jin	TV HĐQT	801,620,566	128,037,530	36,000,000	965,658,096
Kim Chul Soo	TV HĐQT	717,827,419	113,997,170	36,000,000	867,824,589
Lee Eun Won	TV HĐQT				0
Choi Young Ho	TV HĐQT	713,148,988	93,592,850	36,000,000	842,741,838
Park Hee Sung	TV HĐQT	467,194,515	73,790,650	36,000,000	576,985,165
Kim In Sou	TV HĐQT	449,611,523	43,639,750	36,000,000	529,251,273
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	431,344,500	70,193,250	36,000,000	537,537,750
Shin Woo Chang	TV HĐQT	130,973,694	21,814,754		152,788,448
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	98,222,200	11,900,000	24,000,000	134,122,200
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	98,273,200	13,300,000	24,000,000	135,573,200
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	145,333,000	25,000,000	24,000,000	194,333,000
Tổng cộng		5,286,976,496	812,440,272	324,000,000	6,423,416,768

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	5.000.007	14,54%	4.706.434	10,59%	Bán ra: 1.121.430 cp vào ngày 13/01/2014 Mua vào 400.000 cp ngày 08/10/2014 và 427.857 cp vào ngày 23/12/2014
2	Lim Jeong Yul	Thành viên HĐQT	1.710.741	4,97%	830.319	1,87%	Bán ra 955.905 cp vào ngày 13/01/2014 Mua vào 75.483 cp ngày 23/12/2014
3	Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	171.085	0,5%	316.264	0,71%	Mua vào 116.428 cp vào ngày 13/01/2014 và 28.751 cp ngày 23/12/2014
4	Kim Chul Soo	Thành viên HĐQT	5.987	0,02%	6.508	0,01%	Bán ra 70 cp vào ngày 19/02/2014 Mua vào 591 cp vào ngày 23/12/2014
5	Công ty Mirae Fiber Tech	Shin Young Sik là Chủ tịch	5.000.008	14,54%	11.660.008	26,24%	Mua vào 5.600.000 cp ngày 08/10/2014 và 1.060.000 cp vào ngày 23/12/2014
6	Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	58.850	0,17%	64.734	0,15%	Mua vào 5.884 cp ngày 23/12/2014
7	Shin Sang Myung	Vợ của ông Choi Young Ho	206.686	0,60%	227.354	0,51%	Mua vào 20.668 cp vào ngày 23/12/2014
8	Nguyễn Thị Xuân Thảo	Người được ủy quyền CBTT	28.714	0,08%	31.584	0,07%	Mua vào 2.870 cp ngày 23/12/2014

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Mua hàng từ Mirae Fiber Tech. Co., LTD: 95.191.302.345 đồng
- Bán hàng cho Mirae Fiber Tech Co., LTD : 6.255.521.126 đồng
- Công ty hoàn trả tiền đã vay từ ông Shin Young Sik: 9.675.313.690 đồng
- Công ty hoàn trả tiền đã vay từ ông Choi Young Ho: 3.543.521.590 đồng

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty tuân thủ các quy định về quản trị Công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị công ty.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Ý kiến kiểm toán:**

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Mirae được Công ty Kiểm Toán Và Kế Toán Hà Nội chấp thuận toàn bộ và không có ý kiến ngoại trừ nào

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán : Đính kèm báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**





HN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2014

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3, ngõ 1295 Giải Phóng, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-4) 39.745.080 Fax: (84-4) 39.745.083

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/12/2014, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 403.982.220.000 đồng, tương đương 23.926.965 USD, tương ứng 40.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2014)
Ông Shin Woo Chang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
----------------------	------------

Ông Nguyễn Thanh Bình
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2014.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Suk
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@ipt.vn Website: www.cpahanoi.com



Số: 39/BCKT/KMR-CPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae được lập ngày 19/01/2015 gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPA-HANOI)

Nguyễn Ngọc Tinh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0132-2013-016-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Dò

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.515.794.481	247.948.070.505
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.505.759.150	20.351.680.814
1	Tiền	111	3	10.505.759.150	20.351.680.814
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.899.488.018	68.566.405.873
1	Phải thu khách hàng	131	4	63.769.410.452	72.328.274.654
2	Trả trước cho người bán	132	4	52.001.869.745	12.901.814.923
4	Các khoản phải thu khác	138	5	1.670.426.264	1.405.608.574
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(22.542.218.443)	(18.069.292.278)
IV	Hàng tồn kho	140	6	165.766.190.409	149.508.366.850
1	Hàng tồn kho	141		166.380.279.625	150.122.456.066
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.344.356.904	9.521.616.968
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	666.405.480	433.706.670
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.635.868.055	7.432.010.479
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	647.232.428	381.932.358
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.394.850.941	1.273.967.461
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.532.528.092	351.949.992.993
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		336.901.723.886	311.214.957.839
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	306.830.665.093	297.082.217.936
	- Nguyên giá	222		485.111.300.693	460.559.174.434
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.280.635.600)	(163.476.956.498)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	13.706.084.307	14.132.739.903
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.612.358.893)	(3.185.703.297)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	16.364.974.486	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
1	Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		8.071.271.265	7.663.595.613
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.270.243.044	33.615.272.576
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	7.251.093.758	7.010.295.174
3	Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	109.467.404
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		658.048.322.573	599.898.063.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		149.107.061.503	153.125.869.241
I	Nợ ngắn hạn	310		148.380.061.503	152.862.666.313
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	95.049.736.318	101.695.342.655
2	Phải trả người bán	312	17	15.126.813.149	16.830.576.575
3	Người mua trả tiền trước	313	17	6.040.294.621	1.887.367.585
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	16.256.425.804	17.054.771.965
5	Phải trả người lao động	315		5.194.380.331	2.985.997.138
6	Chi phí phải trả	316	29	1.634.761.951	1.245.509.474
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	4.396.250.283	8.332.040.204
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.681.399.046	2.831.060.717
II	Nợ dài hạn	330		727.000.000	263.202.928
3	Vay và nợ dài hạn	334	21	727.000.000	263.202.928
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.941.261.070	446.772.194.257
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	508.941.261.070	446.772.194.257
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		444.379.000.000	343.982.220.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		31.760.785.694	72.198.102.374
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.786.213)	(13.458.213)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.114.434.033	5.150.742.318
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.373.574.194	4.409.882.479
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.373.574.194	4.409.882.479
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.963.679.168	16.634.822.820
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		658.048.322.573	599.898.063.498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại	007	USD	401.309,01	917.994,60
		007	EUR	287,20	286,90

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	346.829.709.021	338.396.501.913
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	302.806.215	1.113.701.145
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	346.526.902.806	337.282.800.768
4	Giá vốn hàng bán	11	26	278.749.245.934	270.985.982.357
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.777.656.872	66.296.818.411
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.663.742.592	2.533.552.781
7	Chi phí tài chính	22	28	9.470.210.474	12.487.029.165
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.490.692.881	10.890.451.800
8	Chi phí bán hàng	24		22.546.512.973	22.353.792.107
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.838.187.876	5.880.303.695
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.586.488.141	28.109.246.225
11	Thu nhập khác	31		8.791.024.589	647.686.775
12	Chi phí khác	32		6.753.011.817	2.192.749.734
13	Lợi nhuận khác	40	29	2.038.012.772	(1.545.062.959)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.624.500.913	26.564.183.266
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.357.984.557	3.953.612.736
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(240.798.584)	3.336.736.239
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	4.507.314.940	19.273.834.291
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	96	549

Tổng Giám đốc

Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.624.500.913	26.564.183.266
2. Điều chỉnh cho các khoản		41.516.613.562	14.358.972.321
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.936.342.715	21.362.149.241
- Các khoản dự phòng	03	4.472.926.165	(17.581.619.052)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(231.552.528)	(287.710.271)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(143.779.703)	(24.299.397)
- Chi phí lãi vay	06	7.482.676.913	10.890.451.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	50.141.114.475	40.923.155.587
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(35.284.486.173)	78.392.978.175
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(14.020.975.836)	43.514.257.418
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(2.724.677.255)	(79.477.762.826)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5.112.330.722	5.103.610.203
- Lãi tiền vay đã trả	13	(7.403.910.621)	(10.898.977.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.519.795.467)	(9.724.648.829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	351.317.831
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(77.045.118)	(2.884.292.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.777.445.273)	65.299.637.923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(62.952.052.514)	(41.297.743.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	5.247.841.818	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	28.130.585	24.299.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.676.080.111)	(41.273.444.244)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	60.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	226.629.215.317	237.501.828.957
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.118.238.496)	(250.670.568.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.510.976.821	(13.168.739.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.942.548.563)	10.857.454.315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.351.680.814	9.117.013.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.626.899	377.212.810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.505.759.150	20.351.680.814

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2014, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 403.982.220.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*), tương đương 23.926.965 USD (Hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi lăm đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chăn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- 1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- 2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- 3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- 4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

f) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

h) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.104.496.340	345.229.071
Tiền mặt VND	1.091.112.295	331.845.026
Tiền mặt USD	13.384.045	13.384.045
Tiền gửi ngân hàng	9.401.262.810	20.006.451.743
Tiền gửi ngân hàng VND	816.359.811	642.983.048
Tiền gửi ngân hàng USD	8.577.042.099	19.355.615.808
Tiền gửi ngân hàng EUR	7.860.900	7.852.887
Cộng	10.505.759.150	20.351.680.814

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	63.769.410.452	72.328.274.654
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét	4.863.569.918	6.858.605.029
Công ty TNHH Dệm Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh	1.421.727.253	1.421.727.253
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	588.621.666	774.257.604
DNTN May mặc Kim Hàn	675.716.471	675.716.471

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

DNTN Ngọc Tùng Quân	773.111.743	655.475.786
DooSol Trading Co., Ltd	1.408.393.834	1.389.285.800
Samshin Arlon Co., Ltd	647.718.075	-
Shinjin Pacific Co., Ltd	1.035.123.705	1.021.079.921
Creative Resources Inc	842.794.683	936.590.850
Công ty TNHH VINATECH	1.848.180.115	1.848.180.115
Durosourcing co.,Ltd	1.291.739.565	1.278.700.879
FX Korea Co.,Ltd	2.880.158.895	2.840.418.629
GGs Co.,Ltd	1.187.673.004	-
Hana Report Co., LTD	1.115.312.287	-
Mascot International A/S	1.811.239.582	510.156.846
PANPACIFIC Co., LTD	4.998.492.437	3.229.440.379
TEXTYLE ASIA PTE.LTD	895.328.451	858.259.022
World Best (World BNB Far East)	1.047.345.921	1.036.774.119
Đối tượng khác	27.105.162.847	39.661.605.951
Trả trước cho người bán	52.001.869.745	12.901.814.923
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	50.240.291.991	10.619.676.485
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	-	222.900.347
Công ty Cổ phần đầu tư dệt may G.Home	-	238.953.198
Công ty TNHH Nhất Lộ Phát 168	-	180.598.110
Đối tượng khác	1.761.577.754	1.639.686.783
Cộng	115.771.280.197	85.230.089.577

(*) Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 23.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi cục Hải quan Hưng Yên	246.700.646	246.700.646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61.836.003	61.836.003
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000
Công ty TNHH Poongchin Vina	57.818.231	57.818.231
Công ty CP SXKD Tẩm bông Hà nội EVC	129.284.869	129.284.869
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961
Cục thuế tỉnh Hưng yên	28.931.755	28.931.755
Bảo hiểm xã hội	-	50.764.013
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	75.637.406	142.281.637
Đối tượng khác	450.497.393	68.271.459
Cộng	1.670.426.264	1.405.608.574

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng đang đi đường	1.217.366.693	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.779.279.444	28.766.403.066
Thành phẩm	25.627.090.411	17.041.343.388
Hàng hoá	626.060.32	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.130.482.765	104.314.709.612
Cộng giá gốc hàng tồn kho	166.380.279.625	150.122.456.066
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(614.089.216)	(614.089.216)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	165.766.190.409	149.508.366.850
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số dư đầu năm	433.706.670	227.747.780
Số tăng trong năm	1.065.364.685	572.527.741
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	832.665.875	366.568.851
Số dư cuối năm	666.405.480	433.706.670
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế nhập khẩu	647.232.428	381.932.358
Cộng	647.232.428	381.932.358
9. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng CBCNV	3.394.850.941	1.273.967.461
Cộng	3.394.850.941	1.273.967.461
10. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 27 - 28)		
11. Tài sản cố định vô hình		

			Đơn vị tính: VNĐ
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	3.117.114.961	68.402.496	3.185.703.297
Tăng trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Khấu hao trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	3.533.584.717	78.774.176	3.612.358.893
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.118.885.039	13.854.864	14.132.739.903
Số dư cuối năm	13.702.415.283	3.669.024	13.706.084.307

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm

Số đầu năm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	114.404.251	-
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding	16.250.570.235	-
Cộng	16.364.974.486	-

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2014 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

14. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ		
Số dư đầu năm	543.833.035	341.495.528
Số tăng trong năm	668.879.110	959.396.020
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	502.002.042	757.058.513
Số dư cuối năm	710.710.103	543.833.035
Lợi thế thương mại (*)		
Giá trị PS khi sáp nhập công ty con	55.119.065.948	55.119.065.948
Số đầu năm	22.047.626.407	16.535.719.807
Phân bổ trong năm	5.511.906.600	5.511.906.600
Số cuối năm	27.559.533.007	22.047.626.407
Giá trị còn lại	28.270.243.044	33.615.272.576

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số tiền VND
Dư đầu năm	7.010.295.174
Phát sinh tăng	240.798.584
Phát sinh giảm	-
Dư cuối năm	7.251.093.758

16. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--------------------	-------------------

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn	94.483.736.318	99.545.023.905
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (VND)</i>	<i>48.349.945.664</i>	<i>60.174.790.958</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	24.221.646.070	29.997.836.545
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	-	8.947.156.928
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (c)	24.128.299.594	21.229.797.485
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	<i>46.133.790.654</i>	<i>39.370.232.947</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (d)	30.503.257.779	38.485.712.947
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	884.520.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	641.250.000	-
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng thần (b)	14.989.282.875	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	556.000.000	2.150.318.750
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VND</i>	<i>556.000.000</i>	<i>1.133.000.000</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	286.000.000	998.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên (a)	280.000.000	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Hưng Yên (d)	-	60.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</i>	<i>-</i>	<i>1.017.318.750</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	-	1.017.318.750
Cộng	95.049.736.318	101.695.342.655

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (a) Theo hợp đồng số: 14.0069/2014-H ĐTDHM/NHCT901-MIRAE ngày 28 tháng 08 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn (ngoại trừ máy móc thiết bị ngành may); Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng.
- (b) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201400384 ngày 02 tháng 06 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 15 tỷ đồng (Mười lăm tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể.
- (b) Theo hợp đồng số 5590-LAV-2012 ngày 15/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 154.000.000 Triệu đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay được nêu tại thuyết minh số V.7
- (b) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 344.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm.
- (c) Hợp đồng vay số 13.0221/VCB.HY ngày 28/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 60 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.
- (c) Hợp đồng vay số 14.0228/VCB.HY ngày 29/05/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 60 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hằng tháng.

17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	15.126.813.149	16.830.576.575
Công ty TNHH Khí hòa lỏng Cội Nguồn	514.325.207	1.146.311.691
Công ty TNHH Wolsung Vina	3.707.830.730	1.833.109.795
Công ty TNHH Shinhha Vina	4.213.886.667	5.852.530.187
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Đại Hữu	524.793.604	925.828.434
Agrotext Commodities Privare Limited	-	1.814.491.603
CLEAN CO., LTD	591.599.308	-
Công ty Cổ phần Á Châu	433.877.702	433.877.702
Công ty CP Đầu tư Dệt may GHOME	479.643.054	-
Công ty TNHH Khang Linh	789.437.861	1.483.354.973
Đối tượng khác	3.871.419.016	3.341.072.190
Người mua trả tiền trước	6.040.294.621	1.887.367.585
CN Công ty CP EVERPIA VN	370.920.000	-
Công ty TNHH May OASIS	396.547.866	-
Gun Young Trading Co., Ltd	211.651.830	-
Sae-A Trading Co., Ltd	84.940.189	94.909.489
FRB Company	69.010.450	71.550.195
Mirae Fiber Tech Co., LTD	3.459.926.333	-
Ms Pacific Co., Ltd	52.476.569	51.752.500
Nguyễn Văn Minh Tiếng	71.228.712	-
SG Corporation	111.076.797	114.685.448
Đối tượng khác	1.212.515.875	1.554.469.953
Cộng	21.167.107.770	18.717.944.160

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.871.154.274	6.447.946.202
Thuế nhập khẩu	1.476.539.841	1.138.564.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.093.648.196	9.255.459.106
Thuế thu nhập cá nhân	604.883.993	212.802.188
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	210.199.500	-
Cộng	16.256.425.804	17.054.771.965

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí kiểm toán	150.000.000	295.500.000
Trích trước chi phí tiền thưởng	1.056.000.000	-
Trích trước chi phí thuê Conts	120.318.032	19.537.815
Trích trước tiền điện	79.644.528	32.863.912
Chi phí lương tháng 13	-	688.296.950
Chi phí vận chuyển	84.905.000	152.198.666
Lãi vay	143.894.391	57.112.131
Cộng	1.634.761.951	1.245.509.474

20. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	454.988.633	-
Bảo hiểm xã hội	317.791.420	254.160.453
Phải trả Công ty CP Siêu Việt	568.800.000	890.376.322
Thủ lao, thưởng cho HĐQT, BKS	1.440.000.000	1.080.000.000
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	653.159.003	5.847.853.429
Phải trả Ông Choi Young Ho (*)	718.083.227	-
Phải trả đối tượng khác	243.428.000	259.650.000
Cộng	4.396.250.283	8.332.040.204

(*) Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 25.

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn VNĐ	527.000.000	263.202.928
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (*)	202.000.000	154.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	525.000.000	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	34.202.928
Cộng	727.000.000	263.202.928

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Theo hợp đồng số 5590-LAV-2012 ngày 15/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 154.000.000 Triệu đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay được nêu tại thuyết minh số V.7

(*) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 344.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

22. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	116.600.080.000	23.364.132.000

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Shin Young Sik	47.064.340.000	31.087.812.000
Lim Jeong Yul	6.050.220.000	6.050.216.000
Vốn góp của các cổ đông khác	274.664.360.000	283.480.060.000
Cộng	444.379.000.000	343.982.220.000
c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Vốn góp tăng trong năm	100.396.780.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	444.379.000.000	343.982.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu		
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	44.437.900	34.398.222
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.437.900	34.398.222
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.466	1.434
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.466	1.434
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.435.434	34.396.788
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.435.434	34.396.788
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	6.114.434.033	5.150.742.318
Quỹ dự phòng tài chính	5.373.574.194	4.409.882.479
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.373.574.194	4.409.882.479

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.829.709.021	338.396.501.913
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	340.976.235.130	333.713.335.477
Doanh thu bán máy móc thiết bị	5.853.473.891	4.683.166.436

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	302.806.215	1.113.701.145
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	61.939.931	14.298.857
Hàng bán bị trả lại	240.866.284	284.057.619
Giảm giá hàng bán máy móc	-	181.818.182
Giảm giá hàng bán	-	633.526.487

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.526.902.806	337.282.800.768
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	340.673.428.915	332.781.452.514
Doanh thu thuần bán máy móc thiết bị	5.853.473.891	4.501.348.254
26. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	274.688.055.305	266.434.147.228
Giá vốn máy móc, thiết bị	4.061.190.629	4.551.835.129
Cộng	278.749.245.934	270.985.982.357
27. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.130.585	24.299.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.068.863.446	2.029.958.743
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	566.748.561	479.294.641
Cộng	2.663.742.592	2.533.552.781
28. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.482.676.913	10.890.451.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.652.337.528	1.404.992.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	335.196.033	191.584.370
Cộng	9.470.210.474	12.487.029.165
29. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	8.791.024.589	647.686.775
Thu từ thanh lý TSCĐ	5.247.841.818	-
Bảo hiểm bồi thường	3.213.350.121	-
Thu nhập từ thu hồi phí vận chuyển	234.356.425	605.059.258
Thu nhập khác	95.476.225	42.627.517
Chi phí khác	6.753.011.817	2.192.749.734
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	5.132.192.700	-
Các khoản truy thu thuế	32.377.329	-
Các khoản phạt hành chính	972.186.909	1.418.938.879
Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Lãi chậm nộp bảo hiểm	243.093.807	-
Chi phí khác	373.161.072	267.947.321
Lợi nhuận khác	2.038.012.772	(1.545.062.959)
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	8.624.500.913	26.564.183.266
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu	11.184.519.803	(10.749.732.320)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thuế TNDN (2)=(3)+(4)		
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	11.184.519.803	13.082.805.125
- Chuyển giá (*)	3.459.926.334	-
- Tăng do lợi thế thương mại	5.511.906.600	6.684.698.739
- Tăng khác	2.212.686.869	6.398.106.386
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	(23.832.537.445)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1) + (2)	19.809.020.716	15.814.450.946
Thuế suất(6)	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	4.357.984.557	3.953.612.737
Thuế TNDN hoãn lại (5)	(240.798.584)	3.336.736.239
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8)	4.507.314.940	19.273.834.291
(*) Theo biên bản quyết toán của cục thuế tỉnh Hưng Yên ngày 22/12/2014.		
(**) Tăng khác bao gồm		
- Nộp phạt vi phạm hành chính, thuế		974.660.242
- Lãi chậm nộp bảo hiểm		243.093.807
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		5.200.784
- Chênh lệch giá mua bán từ cổ đông lớn		989.732.036
Cộng		2.212.686.869

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	4.507.314.940	19.273.834.291
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận (2) = (a) + (b)	(231.552.528)	(377.212.810)
(a) Các khoản điều chỉnh tăng		
(b) Các khoản điều chỉnh giảm	231.552.528	377.212.810
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	231.552.528	377.212.810
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT (3)=(1)+(2)	4.275.762.412	18.896.621.481
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (4)	44.435.434	34.396.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	96	549

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

32. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	227.238.084.566	215.525.243.117
Chi phí công cụ dụng cụ	2.261.958.670	2.379.646.436
Chi phí nhân công	43.559.399.171	38.686.434.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.941.315.439	21.496.890.412
Thuế phí, lệ phí	1.557.313.156	1.360.651.457
Chi phí dự phòng	2.539.993.863	(17.581.479.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.133.593.674	20.041.055.880
Chi phí bằng tiền khác	12.409.036.085	12.679.601.112
Cộng	342.640.694.624	294.588.043.163

33. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền		Năm nay
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:	Khoản mục đối ứng	VNĐ
Thanh toán phải trả nhà cung cấp	Phải trả người bán	77.970.475.222
Thanh toán trả trước cho nhà cung cấp	Trả trước người bán	676.856.284

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thanh toán phải trả khác
Thanh toán tiền lương

Phải trả khác
Phải trả người lao động

2.234.293.767
11.230.557.167

Cộng

80.881.625.273

34. Công cụ tài chính

- a. **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.505.759.150	10.505.759.150
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.897.618.273	43.003.304.826
Cộng	53.403.377.423	53.509.063.976

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục

Số dư ngày
31/12/2014
VNĐ

Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	95.776.736.318
Phải trả người bán	15.126.813.149
Phải trả khác	4.396.250.283

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	95.049.736.318	727.000.000	95.776.736.318
Phải trả người bán	15.126.813.149	-	15.126.813.149
Phải trả khác	4.396.250.283	-	4.396.250.283

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	114.572.799.750	727.000.000	115.299.799.750
------	-----------------	-------------	-----------------

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau:

		Tài sản tài chính	
		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dô la Mỹ (USD)		45.276.683.833	60.444.694.603
Euro (EUR)		7.860.900	7.852.887
Cộng		45.284.544.733	60.452.547.490
		Công nợ tài chính	
		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dô la Mỹ (USD)		46.321.810.239	40.328.561.263
Cộng		46.321.810.239	40.328.561.263

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

35. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Quan hệ		
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn		
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc		
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc		
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	11.877.941.550	129.817.017.509
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	6.255.521.126	28.479.089.954
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải trả khác	2.550.000	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Góp vốn	56.000.000.000	-
Ông Shin Young Sik	Góp vốn	4.000.000.000	-
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	4.480.619.264	8.480.264.596
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	-	3.540.000.000
Ông Shin Young Sik	Trả nợ vay tiền	3.540.000.000	-

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ông Shin Young Sik	Phải thu khác	1.195.000.000	-
Ông Kim Chol So	Phải thu khác	207.612.292	267.696.436
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	4.261.604.817	320.552.184
Ông Choi Young Ho	Trả nợ vay tiền	3.543.521.590	320.552.184

Công nợ với các bên liên quan

*** Các khoản phải thu**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải thu khách hàng	3.693.632.333	260.080.500
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước người bán	50.240.291.991	10.619.676.485
Ông Choi Young Ho	Phải thu khác	395.000.000	-
Ông Kim Chol So	Phải thu khác	34.917.335	34.917.335

*** Các khoản phải trả**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Choi Young Ho	Phải trả khác	718.083.227	-
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	653.159.003	8.480.264.596

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HDQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HDQT ngày 09/09/2013.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

37. Quyết toán thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Tổng Giám đốc
Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	36.988.258.040	413.775.345.991	7.825.183.284	746.089.716	1.224.297.403	460.559.174.434
Tăng trong năm	-	51.815.173.180	2.837.862.700	-	-	54.653.035.880
Mua sắm mới	-	36.586.340.334	2.837.862.700	-	-	39.424.203.034
XDCB chuyển sang	-	15.228.832.846	-	-	-	15.228.832.846
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(28.014.649.894)	(2.086.259.727)	-	-	30.100.909.621
Thanh lý nhượng bán	-	(8.285.873.229)	(2.086.259.727)	-	-	10.372.132.956
Giảm khác	-	(19.728.776.665)	-	-	-	(19.728.776.665)
Số dư cuối năm	36.988.258.040	437.575.869.277	8.576.786.257	746.089.716	1.224.297.403	485.111.300.693
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	13.097.530.513	144.156.232.148	4.710.982.322	699.720.158	812.491.357	163.476.956.498
Tăng trong năm	1.817.361.300	26.685.939.649	853.162.905	34.418.069	118.805.196	29.509.687.119
Khấu hao trong năm	1.817.361.300	26.685.939.649	853.162.905	34.418.069	118.805.196	29.509.687.119
Giảm trong năm	-	(13.378.841.226)	(1.327.166.791)	-	-	(14.109.445.532)
Thanh lý tài sản	-	(3.952.870.136)	(1.327.166.791)	-	-	(5.280.036.927)
Giảm khác	-	(9.425.971.090)	-	-	-	(9.425.971.090)
Số dư cuối năm	14.006.211.162	157.463.330.571	4.367.825.468	734.138.227	931.296.553	178.280.635.600
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.890.727.527	269.619.113.843	3.114.200.962	46.369.558	411.806.046	297.082.217.936
Tại ngày cuối năm	22.073.366.227	280.112.538.706	4.339.807.821	11.951.489	293.000.850	306.830.665.093

- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VND, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.

- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bóng và gòn kim, máy chân gòn và chân thêu, dây chuyền sản xuất gòn bóng và máy chân gòn được định giá 2.648.685 USD.

- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B An Phú, Thuận An, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/DG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137.280.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630.000.000 VND
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chăn và hệ thống máy quilting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597300187 vào sổ sơ hồ số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NDT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NDT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NDT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NDT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HD GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251_QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	343.982.220.000	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	72.198.102.374	(13.458.213)	(842.652.415)	428.767.742.277
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.273.834.291	19.273.834.291
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	37.859.053	37.859.053
Trích lập các quỹ	-	175.658.915	175.658.915	175.658.915	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.834.218.109	1.834.218.109
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Tăng vốn trong năm (1)	100.396.780.000	-	-	-	-	-	-	100.396.780.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	4.507.314.940	4.507.314.940
Trích các quỹ (2)	-	963.691.715	963.691.715	963.691.715	-	-	-	2.891.075.145
Tăng khác (3)	-	-	-	-	-	(10.328.000)	-	(10.328.000)
Giảm vốn trong năm (3)	-	-	-	-	(40.396.780.000)	-	-	(40.396.780.000)
Giảm khác (4)	-	-	-	-	(40.536.680)	-	(5.178.458.592)	(5.218.995.272)
Số dư cuối năm nay	444.379.000.000	6.114.434.033	5.373.574.194	5.373.574.194	31.760.785.694	(23.786.213)	15.963.679.168	508.941.261.070

(1) Tăng vốn chủ sở hữu trong năm theo biên bản họp nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 về đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014

(2) Trích các quỹ trong năm theo biên bản họp nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 về đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014

(3) Tăng cổ phiếu quỹ trong năm nay theo nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐQT ngày 26/11/2014

(4) Giảm thặng dư vốn cổ phần trong năm nay theo nghị quyết số 04/2014/NQ - HĐQT ngày 26/11/2014

(5) Giảm khác thặng dư vốn cổ phần trong năm nay là tiền phí kiểm toán và phí ngân hàng góp vốn

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	134.017.473.316	168.077.835.791	212.509.429.490	169.204.964.977	-	-	346.526.902.806	337.282.800.768
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.838.135.969	2.051.932.884	5.016.029.615	1.732.959.903	(9.854.165.584)	(3.784.892.787)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	138.855.609.285	170.129.768.675	217.525.459.105	170.937.924.880	(9.854.167.584)	(3.784.892.787)	346.526.902.806	337.282.800.768
Lợi nhuận gộp	24.956.888.458	36.275.391.873	42.820.768.414	30.021.426.538	-	-	67.777.656.872	66.296.818.411
Lợi nhuận trước thuế	(5.288.915.955)	22.326.965.069	13.807.748.315	4.237.218.197	-	-	8.518.832.360	26.564.183.266
Tài sản của bộ phận	382.174.869.285	335.968.349.860	445.431.229.951	371.594.884.146	(169.452.090.110)	(107.665.170.508)	658.154.009.126	599.898.063.498
Nợ phải trả của bộ phận	63.357.650.793	71.634.550.900	245.750.629.278	179.494.262.201	(159.789.863.462)	(98.002.943.860)	149.318.416.609	153.125.869.241
Mua sắm tài sản cố định	16.095.123.319	-	38.557.912.561	140.832.290.305	-	-	54.653.035.880	140.832.290.305
Khấu hao và phân bổ	11.154.408.821	12.073.531.363	20.116.601.811	9.288.617.878	-	-	31.271.010.632	21.362.149.241

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bóng, gọn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	331.659.624.523	308.125.207.271	1.814.287.000	4.683.166.436	13.052.991.283	24.474.427.061	346.526.902.806	337.282.800.768

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

An Phú, Thuận An, Bình Dương

Số: /1 /2015/CV-CK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 9 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh****(V/v: Giải trình một số nội dung trên BCTC năm 2014 đã được kiểm toán)**

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, Công ty Cổ phần Mirae xin giải trình và đính chính một số nội dung trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014 như sau:

- Thuyết minh thông tin các bên liên quan (trang 25)
 - Các khoản phải thu khác của ông Kim Chol So là các khoản tiền chi tạm ứng tiếp khách
 - Các khoản phải thu khác của Ông Shin Young Sik là các khoản tiền mượn không trả lãi .
 - Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh
- Đính chính Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (trang 29)

Chỉ tiêu (trước đính chính)	Chỉ tiêu (đính chính)
1. Giảm vốn trong năm (3)	3. Giảm vốn trong năm (4)
2. Giảm Khác (4)	4. Giảm khác (5)

- Đính chính bảng cân đối kế toán (trang 6):

Do sơ suất trong quá trình nhập liệu, Công ty chúng tôi xin đính chính tách phần lợi thế thương mại bị nhập chung với khoản mục chi phí trả trước dài hạn ra. Tuy nhiên, chúng không làm thay đổi giá trị của tổng tài sản, cũng như các giá trị khác trên báo cáo tài chính.

Chỉ tiêu	Số liệu trước đính chính		Số liệu đính chính	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
V.Tài sản dài hạn khác	8.071.271.265	7.663.595.613	8.071.271.265	7.663.595.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	28.270.243.044	33.615.272.576	710.710.103	543.833.035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.251.093.758	7.010.295.174	7.251.093.758	7.010.295.174
3. Tài sản dài hạn khác	109.467.404	109.367.404	109.367.404	109.367.404
VI. Lợi thế thương mại	-	-	27.559.532.941	33.071.439.541

Trân trọng kính chào,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN**HÀ NỘI**

Nguyễn Ngọc Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Shin Young Sik